

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 9 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	191,147,672,709	196,805,595,020
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	38,128,100,012	29,549,521,312
1. Tiền	25,128,100,012	4,549,521,312
2. Các khoản tương đương tiền	13,000,000,000	25,000,000,000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	147,030,557,921	145,108,206,605
1. Đầu tư ngắn hạn	148,591,765,082	156,456,609,266
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,561,207,161)	(11,348,402,661)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	4,956,248,294	21,339,751,804
1. Phải thu của khách hàng	3,666,397,142	20,375,454,288
2. Trả trước cho người bán	57,092,250	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	287,368,622	351,810,444
5. Các khoản phải thu khác	945,390,280	612,487,072
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	1,032,766,482	808,115,299
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	633,734,240	409,083,057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước	399,032,242	399,032,242
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+260)	6,776,873,757	6,955,273,331
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	550,311,000	526,011,000
1. Khoản phải thu dài hạn khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	550,311,000	526,011,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	1,544,607,042	2,025,806,648
1. Tài sản cố định hữu hình	1,317,107,029	1,705,556,629
- Nguyên giá	3,187,174,044	3,187,174,044
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(1,870,067,015)	(1,481,617,415)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Nguyên giá	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227,500,013	320,250,019
- Nguyên giá	739,609,998	739,609,998
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(512,109,985)	(419,359,979)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
III. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	4,338,136,852	3,985,663,559
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết	2,848,953,061	2,848,953,061
3. Đầu tư dài hạn khác	2,500,000,000	2,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	(1,010,816,209)	(1,363,289,502)
IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	343,818,863	417,792,124
1. Chi phí trả trước dài hạn	343,818,863	417,792,124
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	197,924,546,466	203,760,868,351
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	4,602,087,598	2,766,407,890
I. NỢ NGẮN HẠN	4,292,087,598	2,456,407,890
1. Vay ngắn hạn	-	-
2. Phải trả người bán	-	-
3. Người mua trả tiền trước	-	-



4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	155,049,730	412,604,499
5. Phải trả người lao động	2,946,136,666	-
6. Chi phí phải trả	683,173,440	289,016,359
7. Phải trả nội bộ	-	-
8. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	20,022,062	1,267,081,332
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	487,705,700	487,705,700
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	310,000,000	310,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	310,000,000	310,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	193,322,458,868	200,994,460,461
1. Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(2.608,500,000)	(2,608,500,000)
3. Vốn khác chủ sở hữu	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-	3,606,859,427
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,606,859,427	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	62,324,099,441	66,389,241,607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	197,924,546,466	203,760,868,351
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1,080,293,339	1,080,293,339
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	30,235,400,000	28,606,040,000
6A. Chứng khoán giao dịch	30,235,400,000	28,606,040,000
6B. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
6C. Chứng khoán cầm cố	-	-
6D. Chứng khoán tạm giữ	-	-
6E. Chứng khoán chờ thanh toán	-	-
6F. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
6G. Chứng khoán chờ giao dịch	-	-
6H. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
6I. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	75,392,695,400	75,432,690,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	3,940,517,169	7,444,607,871
8A. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	3,940,414,079	7,431,683,332
8B. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	103,090	12,924,539
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	102,162,814,944	112,970,357,852
9A. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	99,850,813,430	104,858,856,338
9B. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	2,312,001,514	8,111,501,514
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	1,933,467,504	336,400,232
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	3,230,064,394	3,207,279,375

Lập Phiếu



Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Khúc Thị Kiều

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc




Phạm Pho Hop

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.28	750,676,739	496,236,143	2,216,062,904	1,566,439,290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		750,676,739	496,236,143	2,216,062,904	1,566,439,290
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	4,809,556,721	4,994,151,229	13,905,263,248	13,635,176,015
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		- 4,058,879,982	- 4,497,915,086	- 11,689,200,344	- 12,068,736,725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	8,128,246,478	9,194,168,602	12,342,916,795	20,893,238,884
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	1,322,580,687	3,224,059,564	1,468,226,386	9,042,167,354
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,130,930,158	2,733,532,221	6,857,491,658	7,692,588,319
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		615,855,651	- 1,261,338,269	- 7,672,001,593	- 7,910,253,514
10. Thu nhập khác	31		103,119,215	53,734,180	320,843,421	181,412,076
11. Chi phí khác	32		103,119,215	53,734,180	320,843,421	194,524,193
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	- 13,112,117
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		615,855,651	- 1,261,338,269	- 7,672,001,593	- 7,923,365,631
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		615,855,651	- 1,261,338,269	- 7,672,001,593	- 7,923,365,631
16. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		47	97	590	609

LẬP PHIẾU

Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Khúc Thị Kiều

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Pho Hop

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý III Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	TM	Số dư đầu quý		Số tăng / giảm				Số dư cuối quý	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		- 2,608,500,000	- 2,608,500,000	-	-	-	-	- 2,608,500,000	- 2,608,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		3,606,859,427	-	-	3,606,859,427	-	-	-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,606,859,427	-	-	3,606,859,427	3,606,859,427	-	-	3,606,859,427
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	59,741,565,990	65,315,103,217	5,573,537,227	-	-	2,991,003,776	65,315,103,217	62,324,099,441
Cộng		194,346,784,844	192,706,603,217	5,573,537,227	7,213,718,854	3,606,859,427	2,991,003,776	192,706,603,217	193,322,458,868

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm:

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

LẬP PHIẾU

Trần Thị Thanh Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Khúc Thị Kiều

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Pho Hop

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý III Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I		-	-
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		141,046,897,465	156,390,289,036
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch	2		(124,400,249,881)	(129,088,964,179)
3. Chi tiền trả cho người lao động	3		(8,842,210,000)	(6,169,250,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(1,063,958,465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		258,773,557	558,547,799
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,677,103,088)	(1,734,703,919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,386,108,053	18,891,960,272
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,630,051,996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,000,000,000)	(30,105,205,479)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		34,468,467,796	70,180,328,767
5. Tiền chi đầu tư góp vốn và các đơn vị khác	25		(1,250,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,974,002,851	2,876,886,960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,192,470,647	41,321,958,252
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã p	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12,578,578,700	60,213,918,524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,549,521,312	9,433,478,423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		42,128,100,012	69,647,396,947

LẬP PHIẾU



Trần Thị Thanh Tâm

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Khúc Thị Kiều

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Phó Hop

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ
3- Ngành nghề kinh doanh: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư
4- Tổng số nhân viên: 22
5- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/09/2011 và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam. Thông tư 99/2020/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

2- Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Thông tư 125/2011/TT-BTC áp dụng cho các Công ty Quản lý quỹ trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kê toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình):

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nâng cấp văn phòng : 5 năm

Thiết bị văn phòng : 3 năm

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính;

(a) Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính, và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Đầu tư vào công ty con: Các công ty con là công ty mà trong đó Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoạt động. Các khoản đầu tư vào công ty con ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi công ty mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính quý theo phương pháp giá gốc.

(b) Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

(c) Đánh giá ban đầu và đánh giá lại

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán bằng Tỷ lệ sở hữu VDL thực góp của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng * (Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng-Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng)

4- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước liên quan đến nhiều niên độ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần: là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ;

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

Công ty hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt (Quỹ VCAMBF) và Quỹ Đầu tư Trái phiếu phát triển Việt Nam VCAM-NH (Quỹ VCAM-NH VABF) và quản lý các danh mục đầu tư ủy thác. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các Quỹ này và danh mục đầu tư ủy thác trên. Phí quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ và của mỗi danh mục đầu tư vào ngày cuối tháng.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Lãi do kinh doanh chứng khoán và các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn và dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được bán. Giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư và các chi phí tài chính khác

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01 - Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	30,098,272	32,886,536
- Tiền gửi Ngân hàng	25,098,001,740	4,516,637,776
- Tiền đang chuyển		
Cộng	25,128,100,012	4,549,524,312

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn đã niêm yết	-	-	-	-
FPT	30,897	2,416,611,696	1,080	72,579,817
HDG	2,875	87,398,679	2,700	106,970,215
SSI	-	-	50	1,525,728
VNM	-	-	700	47,816,407
GAS	51,600	4,375,454,526	700	62,253,240
LHG	4,000	86,116,982	5,000	101,992,760
VLC	32,150	548,257,624	-	-
PHR	-	-	1,100	77,335,830
HVN	5,100	69,129,798	-	-
PNJ	-	-	933	66,669,855
CTG	-	-	112,882	4,076,011,908
MBB	-	-	200,000	4,259,593,687

HCM	50,000	1,666,267,086	-	-
BVH	70,000	3,441,088,590	-	-
DPM	37,000	1,480,367,225	-	-
MML	-	-	173,400	8,495,050,314
VTP	-	-	104,170	7,688,714,678
RDP	-	-	150,892	1,264,406,502
SAB	-	-	400	63,815,580
DHC	1,000	44,867,200	-	-
DBC	-	-	2,300	58,711,161
VSN	-	-	60,006	1,847,374,995
DCM	1,900	64,411,473	-	-
PXL	-	-	190,000	1,998,565,426
DBD	-	-	159,000	6,840,437,500
AGG	-	-	462	17,509,504
LPB	-	-	4,687	65,349,637
VND	-	-	1,960	64,556,205
STK	30,300	1,040,493,403	-	-
BWE	-	-	1,100	55,162,620
ACV	-	-	30,700	2,460,698,431
PGB	-	-	105,100	2,423,607,236
CTR	27,300	1,846,914,469	1,400	85,468,010
VEA	-	-	1,500	62,944,275
FOX	1,100	54,131,075	1,100	54,131,075
LSS	-	-	5,964	31,290,867
NAF	5,100	46,996,390	6,800	62,661,853
DDV	3,400	43,925,790	5,600	46,970,350
PAN	-	-	7,100	118,747,855
GCF	1,475,118	12,501,000,000	1,475,118	12,501,000,000
BSR	103,400	1,941,673,491	-	-
LTG	2,000	54,538,206	-	-
IDC	25,500	1,015,243,294	-	-
FMC	1,000	36,454,600	-	-
MIG	59,900	1,071,449,768	-	-
TLG	55,000	2,906,740,905	-	-
VIB	50,000	957,194,954	-	-
RAL	600	63,455,040	-	-
VCG-HO	1,900	43,319,883	-	-
HAX	192,000	3,152,574,595	-	-
LGL	9,000	46,941,610	-	-
NRC	8,200	55,978,142	-	-
DHG	500	59,489,100	-	-
IJC	159,500	2,675,162,698	-	-
C4G	75,400	1,124,559,449	-	-
EVF	406,900	5,004,067,870	-	-
TVS	1,400	33,930,820	-	-
PVS	2,500	83,254,695	-	-
CSV	40,000	1,695,888,574	-	-
Tổng/ Total	3,023,540	51,835,349,700	2,813,904	55,179,923,521
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	-	-	-	-
VCAMBF	4,775,533.44	54,756,415,382	4,779,533.44	54,802,279,507
VCAMFI	2,491,315.10	25,000,000,000	2,491,315.10	25,000,000,000
Tổng/ Total	7,266,849	79,756,415,382	7,270,848.54	79,802,279,507
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn			4,670	474,406,238

Tổng/ Total			4,670	474,406,238
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng	-	17,000,000,000	-	21,000,000,000
Tổng/ Total	-	17,000,000,000	-	21,000,000,000
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,561,207,161)		(11,348,402,661)
Tổng cộng	-	147,030,557,921		145,108,206,605

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	228,174,831	224,175,979
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	57,043,893	126,451,395
- Phải thu phí thưởng hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	2,149,898	1,183,070
Cộng	287,368,622	351,810,444

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	765,542,466	435,010,580
- Phải thu người lao động	178,327,556	175,889,146
- Phải thu khác	1,520,258	1,587,346
Cộng	945,390,280	612,487,072

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:
Cộng	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,570,866,516	1,616,307,528	3,187,174,044
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(459,281,504)	(1,022,335,911)	(1,481,617,415)
- Khấu hao trong kỳ	(247,851,423)	(140,598,177)	(388,449,600)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(707,132,927)	(1,162,934,088)	(1,870,067,015)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	1,111,585,012	593,971,617	1,705,556,629
- Tại ngày cuối kỳ	863,733,589	453,373,440	1,317,107,029

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 885.125.021 VNĐ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	739,609,998	739,609,998
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	739,609,998	739,609,998
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(419,359,979)	(419,359,979)
- Khấu hao trong kỳ	(92,750,006)	(92,750,006)
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	(512,109,985)	(512,109,985)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	320,250,019	320,250,019
- Tại ngày cuối kỳ	227,500,013	227,500,013

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 424.610.000 VNĐ

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Cty VCV	189,150	1,891,500,000	189,150	1,891,500,000
Cty VCE	78,192	957,453,061	78,192	957,453,061
Tổng/ Total	267,342	2,848,953,061	267,342	2,848,953,061
Đầu tư dài hạn khác 2281	-	-	-	-
STAG	5,079	2,500,000,000	5,079	2,500,000,000
Tổng/ Total	5,079	2,500,000,000	5,079	2,500,000,000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ 2282	-	-	-	-
Tổng/ Total	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1,010,816,209)	-	(1,363,289,502)
Tổng cộng		4,338,136,852		3,985,663,559

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

- Thuế thu nhập cá nhân	155,049,730	412,604,499
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	155,049,730	412,604,499

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí kiểm toán	160,875,000	178,000,000
- Chi phí khác	522,298,440	111,016,359
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	683,173,440	289,016,359

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,022,062	1,267,081,332
Cộng	20,022,062	1,267,081,332

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số dư đầu kỳ	310,000,000	310,000,000
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	310,000,000	310,000,000

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Số dư đầu năm	14,963,007	14,938,350
Số tăng trong quý	7,950,619,578	135,591,060
Số giảm trong quý	7,958,344,843	135,566,403
Số dư cuối quý	7,237,742	14,963,007
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
Số dư đầu năm	259,760	5,273,596
Số tăng trong quý	1,237,253,887	1,964
Số giảm trong quý	1,237,373,725	5,015,800
Số dư cuối quý	139,922	259,760
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		
Số dư đầu năm	3,665,533	219,816
Số tăng trong quý	1,366,354,171	20,005,634
Số giảm trong quý	1,368,953,794	16,559,917
Số dư cuối quý	1,065,910	3,665,533
Lê Ninh Giang		
Số dư đầu năm	1,715,714	19,719,184
Số tăng trong quý	2,708,228,903	28,646,947
Số giảm trong quý	2,690,975,165	46,650,417
Số dư cuối quý	18,969,452	1,715,714

Phạm Anh Khoa		
Số dư đầu năm	61,528,463	65,133,603
Số tăng trong quý	90,324	126,860
Số giảm trong quý	2,700,000	3,732,000
Số dư cuối quý	58,918,787	61,528,463
Huỳnh Chí Phương Uyên		
Số dư đầu năm	11,817,816	15,522,266
Số tăng trong quý	15,913	27,550
Số giảm trong quý	2,700,000	3,732,000
Số dư cuối quý	9,133,729	11,817,816
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Số dư đầu năm	1,346	3,347,625
Số tăng trong quý	1,642,460,022	26,875,892
Số giảm trong quý	1,642,461,368	30,222,171
Số dư cuối quý	-	1,346
Nguyễn Cao Luân		
Số dư đầu năm	143,842	111,799
Số tăng trong quý	991,035,316	20,009,821
Số giảm trong quý	974,763,222	19,977,778
Số dư cuối quý	16,415,936	143,842
Lê Nguyễn Chí Cường GSJ		
Số dư đầu năm		
Số tăng trong quý	1,676,501,702	
Số giảm trong quý	1,676,501,702	
Số dư cuối quý	-	
Jang Hyungsik		
Số dư đầu năm	12,821,602	119,742
Số tăng trong quý	24,327,713	159,869,694
Số giảm trong quý	37,149,315	147,167,834
Số dư cuối quý	-	12,821,602
Kalidas Ghose		
Số dư đầu năm	102,937	14,554,849
Số tăng trong quý	153	10,281
Số giảm trong quý		14,462,193
Số dư cuối quý	103,090	102,937
Công Ty TNHH Một Thành Viên DIGIWORLD VENTURE		
Số dư đầu năm	436,638	16,696,619
Số tăng trong quý	53,724,584	75,757,681
Số giảm trong quý	47,038,146	92,017,662
Số dư cuối quý	7,123,076	436,638
Lê Nguyễn Chí Cường		
Số dư đầu năm	653,729	210,631,274
Số tăng trong quý	20,009,867	115,358
Số giảm trong quý	20,552,356	210,092,903
Số dư cuối quý	111,240	653,729
Việt Thụy Tố Uyên		
Số dư đầu năm	5,309,827	21,219,304
Số tăng trong quý	7,010,205	7,017,879
Số giảm trong quý	3,902,040	22,927,356
Số dư cuối quý	8,417,992	5,309,827
Nguyễn Cảnh Thịnh		
Số dư đầu năm	5,302,506	26,040,690
Số tăng trong quý	7,010,301	7,020,473
Số giảm trong quý	4,169,160	27,758,657

Số dư cuối quý	8,143,647	5,302,506
Chung Bích Nga		
Số dư đầu năm	3,238,554	6,828,833
Số tăng trong quý	2,774	5,008,171
Số giảm trong quý	3,150,000	8,598,450
Số dư cuối quý	91,328	3,238,554
Trần Ngô An Thy_11910000491732		
Số dư đầu năm	29,541	9,486,994
Số tăng trong quý	45	5,149
Số giảm trong quý		9,462,602
Số dư cuối quý	29,586	29,541
Lê Quỳnh Kim Ngân		
Số dư đầu năm	4,264,911	19,227,094
Số tăng trong quý	6,007,249	6,015,901
Số giảm trong quý	3,255,440	20,978,084
Số dư cuối quý	7,016,720	4,264,911
Nguyễn An Thiên Trang		
Số dư đầu năm	3,234,256	9,487,104
Số tăng trong quý	5,006,330	5,009,754
Số giảm trong quý	3,150,000	11,262,602
Số dư cuối quý	5,090,586	3,234,256
Huỳnh Thị Minh Trang		
Số dư đầu năm	136,831,117	117,655,031
Số tăng trong quý	1,250,057,604	1,005,666,871
Số giảm trong quý	1,340,037,185	986,490,785
Số dư cuối quý	46,851,536	136,831,117
Lê Ninh Giang_DF		
Số dư đầu năm	274,649,190	236,161,454
Số tăng trong quý	2,479,449,572	2,005,461,538
Số giảm trong quý	2,691,870,997	1,966,973,802
Số dư cuối quý	62,227,765	274,649,190
Hoàng Thu Thủy (Bond)		
Số dư đầu năm	3,571,328,222	-
Số tăng trong quý	671,339,895	6,000,693,093
Số giảm trong quý	3,875,125,520	2,429,364,871
Số dư cuối quý	367,542,597	3,571,328,222
Hoàng Thu Thủy (DF)		
Số dư đầu năm	2,000,273,973	-
Số tăng trong quý	1,618,893,196	2,000,273,973
Số giảm trong quý	3,038,836,884	
Số dư cuối quý	580,330,285	2,000,273,973
Nguyễn Tuyết Lan		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	2,079,797,333	
Số giảm trong quý	1,660,816,149	
Số dư cuối quý	418,981,184	
Huỳnh Công Tiến		
Số dư đầu năm	411,867,874	387,906,617
Số tăng trong quý	4,349,967,480	2,566,382,161
Số giảm trong quý	4,538,683,290	2,542,420,904
Số dư cuối quý	223,152,064	411,867,874
Đặng Thu Thảo		
Số dư đầu năm	312,175,523	270,232,768
Số tăng trong quý	2,496,095,454	2,420,006,770

Số giảm trong quý	2,685,169,906	2,378,064,015
Số dư cuối quý	123,101,071	312,175,523
Thân Thị Thục Quyên		
Số dư đầu năm	276,125,678	260,510,407
Số tăng trong quý	2,458,684,014	2,403,535,073
Số giảm trong quý	2,614,058,368	2,387,919,802
Số dư cuối quý	120,751,324	276,125,678
Đoàn Thị Phương Lan		
Số dư đầu năm	331,866,312	-
Số tăng trong quý	1,585,657,112	3,369,958,287
Số giảm trong quý	1,917,523,424	3,038,091,975
Số dư cuối quý	-	331,866,312
Chu Thị Thảo Nguyên		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	1,038,299,641	
Số giảm trong quý	1,036,413,584	
Số dư cuối quý	1,886,057	
Đỗ Trần Trung		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	4,661,618,095	
Số giảm trong quý	3,934,193,266	
Số dư cuối quý	727,424,829	
Trần Minh Long		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	2,081,735,660	
Số giảm trong quý	1,707,737,767	
Số dư cuối quý	373,997,893	
Nguyễn Thùy Chi		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	2,042,738,877	
Số giảm trong quý	1,623,204,930	
Số dư cuối quý	419,533,947	
Nguyễn Văn Thứ		
Số dư đầu năm	-	
Số tăng trong quý	1,000,174,289	
Số giảm trong quý	673,446,415	
Số dư cuối quý	326,727,874	

25 - Danh mục nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	99,850,813,430	104,858,856,338
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)	54,114,306,866	45,167,935,648
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	39,924,772,555	57,321,785,722
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)	5,811,734,008	2,369,134,968
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	2,312,001,514	8,111,501,514
_ Cổ phiếu niêm yết (chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm/rủi ro)		
_ Cổ phiếu không niêm yết (chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm/rủi ro)	2,312,001,514	8,111,501,514
_ Trái phiếu (chi tiết trái phiếu bị giảm/rủi ro)		

26 - Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings		
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725		
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures		

Lê Ninh Giang		
Phạm Anh Khoa	-	-
Huỳnh Chí Phương Quyên	-	-
Nguyễn Thị Ngọc Như		
Nguyễn Cao Luân		
Jang Hyungsik		
Kalidas Ghose		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture		
Lê Nguyễn Chí Cường		
Việt Thụy Tố Quyên		
Nguyễn Cảnh Thịnh		
Chung Bích Nga		
Trần Ngô An Thy_11910000491732		
Lê Quỳnh Kim Ngân		
Nguyễn An Thiên Trang		
Chu Thị Trung Hậu		
Lê Ninh Giang_Bond		
Huỳnh Thị Minh Trang	79,519,169	23,794,457
Lê Ninh Giang_DF	160,735,012	46,367,030
Huỳnh Công Tiến	152,498,535	61,135,519
Đặng Thu Thảo	155,088,450	46,205,037
Thân Thị Thục Quyên	153,747,525	46,180,747
Đoàn Thị Phương Lan		46,367,030
Hoàng Thu Thủy (DF)	26,192,212	
Hoàng Thu Thủy (Bond)	244,293,913	66,350,412
Nguyễn Tuyết Lan	106,493,100	
Chu Thị Thảo Nguyên	84,601,300	
Đỗ Trần Trung	469,748,485	
Trần Minh Long	142,926,788	
Nguyễn Thùy Chi	110,159,720	
Nguyễn Văn Thứ	47,463,295	
Cộng	1,933,467,504	336,400,232

27 - Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Phoenix Holdings	1,798,360,506	1,740,771,372
Trần Ngô Anh Thy_11910000402725	422,694,883	444,670,425
CTCP Đầu tư Việt Capital Ventures	87,041,800	82,070,531
Lê Ninh Giang	724,404,278	754,311,850
Phạm Anh Khoa	94,300,000	94,300,000
Huỳnh Chí Phương Quyên	26,300,000	26,300,000
Nguyễn Thị Ngọc Như		300,000
Nguyễn Cao Luân		22,222
Jang Hyungsik		12,700,027
Kalidas Ghose	21,730,824	10,870,960
Công Ty TNHH Một Thành Viên Digiworld Venture	6,676,301	-
Lê Nguyễn Chí Cường	-	-
Việt Thụy Tố Quyên	8,297,960	5,200,000
Nguyễn Cảnh Thịnh	8,030,840	5,200,000
Chung Bích Nga	50,000	3,200,000
Trần Ngô An Thy_11910000491732	-	-
Lê Quỳnh Kim Ngân	6,944,560	4,200,000
Nguyễn An Thiên Trang	5,050,000	3,200,000
Huỳnh Thị Minh Trang	1,709,928	1,709,928
Lê Ninh Giang_DF	3,512,969	5,986,083

Huỳnh Công Tiến	-	-
Đặng Thu Thảo	75,473	75,473
Thân Thị Thục Quyên	3,682	3,682
Đoàn Thị Phương Lan	-	4,348,915
Hoàng Thu Thủy (DF)	2,927,008	2,548,294
Hoàng Thu Thủy (Bond)	5,279,647	5,289,613
Chu Thị Thảo Nguyên	1,515,222	
Nguyễn Tuyết Lan	835,657	
Đỗ Trần Trung	2,072,460	
Trần Minh Long	1,288,243	
Nguyễn Thùy Chi	787,864	
Nguyễn Văn Thứ	174,289	
Cộng	3,230,064,394	3,207,279,375

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	686,438,602	345,629,414	1,948,547,016	913,956,884
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	58,098,301	130,237,680	252,547,652	619,701,956
+ Doanh thu từ phí thường hoạt động	-	-	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Doanh thu khác	6,139,836	20,369,049	14,968,236	32,780,450
Cộng	750,676,739	496,236,143	2,216,062,904	1,566,439,290

29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

-

-

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	4,809,556,721	4,994,151,229	13,905,263,248	13,635,176,015
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-	-	-
+ Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	4,809,556,721	4,994,151,229	13,905,263,248	13,635,176,015

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	502,345,218	639,025,191	2,194,827,737	1,834,510,272
- Lãi đầu tư tài chính	7,288,994,260	8,547,873,411	9,036,182,058	18,991,740,562
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	336,907,000	7,270,000	1,111,907,000	66,988,050
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	8,128,246,478	9,194,168,602	12,342,916,795	20,893,238,884

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		-		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,303,642,930	739,125,903	11,607,895,179	2,478,213,639
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn & dài hạn	(981,062,243)	2,484,933,661	(10,139,668,793)	6,563,953,715
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1,322,580,687	3,224,059,564	1,468,226,386	9,042,167,354

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: VNĐ)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):Cộng:

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 -
 -
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 -
 -
3. Thông tin về các bên liên quan:
 -
 -
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin đối với mỗi loại cổ phiếu:
 - Số cổ phiếu được phép phát hành:
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ: 13.000.000CP
 - Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ:
 - Mệnh giá của cổ phiếu hoặc các cổ phiếu không có mệnh giá: 10.000VND



	Kỳ này	Kỳ trước
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành:	13,000,000	13,000,000
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành:		
8. Những thông tin khác. (3)		

Người lập phiếu

Trần Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Khúc Thị Kiều

Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Pho Hop

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết
- (3) Công ty được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.